

Bản án số: 138/2024/KDTM-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đặng Thị Ngọc Bích
- Bà Lê Thị Kim Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2023/TLST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5754/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8085/2024/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T

Địa chỉ: Số I A, Khu phố A, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1980, Căn cước công dân số: 051080011260, địa chỉ: Số I A, Khu phố A, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 03-2023/UQ/ND ngày 20/11/2023) – Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1

Địa chỉ: Tầng trệt, Tòa nhà R số F N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Quốc V, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Số A L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2023, Bản tự khai đề ngày 26/02/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T (Sau đây gọi là Công ty T) trình bày:

Ngày 06/11/2018, Công ty T và Công Ty TNHH T1 (Sau đây gọi là Công Ty A) ký kết Hợp đồng mua bán số 0611/HĐMB/ND/A.Q.A/2018 về việc mua bán thép các loại. Theo đó, Công ty T bán cho Công ty AQA các loại thép phục vụ cho các công trình xây dựng, việc mua bán và cung cấp thép được thực hiện theo “Đơn đặt hàng” của Công ty A.

Từ ngày 06/11/2018 đến ngày 30/11/2019, thông qua các “Đơn đặt hàng” của Công ty A, Công ty T đã bàn giao đầy đủ số lượng, chủng loại theo đúng yêu cầu (Việc giao nhận hàng từng đợt được đại diện của hai bên ký vào giấy giao hàng) và đã xuất hóa đơn giá gia tăng cho Công ty A với tổng giá trị là 5.545.162.590 (Đã có 10% thuế VAT).

Trong quá trình mua hàng, Công ty A đã thanh toán cho Công ty T tiền công nợ 3.313.156.648 đồng, còn nợ lại 2.232.005.942 đồng. Ngày 30/11/2019, Công ty T và Công ty A họp đối chiếu công nợ và đi đến thống nhất xử lý công nợ như sau: Tính đến ngày 30/11/2019, Công ty A nợ Công ty T số tiền công nợ là 2.232.005.942 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 302.872.940 đồng.

Tuy nhiên, Công ty A cũng không thiện chí trả nợ như cam kết, Công ty T đã đến Công ty A đòi nợ nhiều lần, song không có kết quả. Nay Công ty T yêu cầu Tòa án buộc Công ty A thanh toán cho Công ty T số tiền nợ mua bán hàng hóa còn thiếu là 2.232.005.942 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 09/11/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2024 là 1.712.999.258 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 3.945.005.200 đồng.

- Bị đơn là Công ty A có ông Ngô Quốc V là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn

cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp đã được xem xét và thẩm tra tại phiên tòa có căn cứ xác định hai bên có xác lập Hợp đồng mua bán số 0611/HĐMB/ND/A.Q.A/2018 như nguyên đơn trình bày, nguyên đơn đã giao hàng, bị đơn đã nhận hàng, tổng giá trị hàng hóa đã giao có trị giá 5.545.162.590 đồng, bị đơn trả được 3.313.156.648, còn nợ lại 2.232.005.942 đồng đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền nợ mua bán hàng hóa còn thiếu là 2.232.005.942 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 09/11/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2024 là 1.712.999.258 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 3.945.005.200 đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Công ty T khởi kiện Công ty A tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa; bị đơn có trụ sở tại địa chỉ Tòa nhà R số F N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty A đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng Công ty A vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, xét thấy việc xét xử vắng mặt Công ty A là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] *Xét yêu cầu của Công ty T buộc Công ty A thanh toán số tiền nợ còn thiếu là 2.232.005.942 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2024 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[4] Công ty T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp đã được công bố tại phiên tòa có cơ sở xác định, giữa Công ty T và Công ty A có ký kết Hợp đồng mua bán số

0611/HĐMB/ND/A.Q.A/2018 ngày 06/11/2018 về việc cung cấp thép xây dựng các loại do Tổng Công ty T2, thép Pomina, Thép H, thép P, thép Vinakyoei... sản xuất.

[5] Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình gồm:

[5.1] Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000044 ngày 09/11/2018 trị giá 98,376,245 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000045 ngày 12/11/2018 trị giá 537,247,150 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000046 ngày 15/11/2018 trị giá 225,162,960 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000047 ngày 15/11/2018 trị giá 251,863,260 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000048 ngày 20/11/2018 trị giá 224,239,785 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000050 ngày 23/11/2018 trị giá 377,134,340 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000051 ngày 23/11/2018 trị giá 592,600,470 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000057 ngày 13/12/2018 trị giá 494,211,630 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000060 ngày 20/12/2018 trị giá 826,754,280 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000080 ngày 02/3/2019 trị giá 227,744,825 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000083 ngày 07/3/2019 trị giá 221,191,575 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000088 ngày 18/3/2019 trị giá 244,699,950 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000095 ngày 26/3/2019 trị giá 1,065,982,995 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000104 ngày 18/4/2019 trị giá 157,953,125 đồng. Tổng trị giá là 5,545,162,590 đồng (Kèm theo các hóa đơn là đơn đặt hàng, biên nhận hàng hóa, phiếu nhập kho).

[5.2] Các biên bản xác nhận công nợ các ngày: 02/5/2019, 03/6/2019, 30/6/2019, 31/7/2019, 31/8/2019, 30/9/2019, 31/10/2019 và 30/11/2019 giữa Công ty T và Công ty A.

[5.3] Từ các tài liệu, chứng cứ trên, có căn cứ xác định, tính đến ngày xét xử, Công ty A còn nợ Công ty T số nợ gốc là 2.232.005.942 đồng và tiền lãi mà bị đơn đã xác nhận nợ tính đến ngày 30/11/2019 là 302.872.904 (Tổng số tiền nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2019 là 2.534.878.846 đồng).

[6] Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật Thương Mại quy định về thanh toán hàng hóa: “1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”

Tại Điều 2 Hợp đồng mua bán số 0611/HĐMB/ND/A.Q.A/2018 ngày 06/11/2018 thỏa thuận về phương thức, điều kiện và thời hạn thanh toán như sau:

“Thời hạn thanh toán: Thỏa thuận theo từng đơn đặt hàng cụ thể được thể hiện trên “Xác nhận đơn đặt hàng” tương ứng với mỗi đơn hàng. Nếu thanh toán

trễ hạn, Bên B phải trả thêm chi phí do thanh toán chậm theo lãi suất ngân hàng công bố tại thời điểm chậm thanh toán kể từ ngày đến hạn thanh toán. Nhưng thời gian không trễ quá ba (03) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

- Cuối mỗi tháng, hai bên cùng đối chiếu xác nhận công nợ để xác nhận số dư, lãi nợ quá hạn phát sinh và các khoản phát sinh khác (nếu có). ..., theo các báo giá và giao nhận hàng giữa hai bên thì thời hạn thanh toán là trong vòng 30 ngày kể từ khi giao/nhận hàng”.

[7] Nhận thấy, bên bán đã giao hàng, bên mua đã nhận hàng, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ theo quy định, hai bên đã đối chiếu công nợ và xác nhận số dư nợ còn phải trả nhưng cho đến nay bị đơn vẫn không thanh toán tiền mua thép là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng và theo quy định của pháp luật, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua bán thép còn thiếu là 2.232.005.942 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi như sau: Tiền lãi từ ngày 09/11/2018 đến ngày 30/11/2019 là 302.872.940 đồng, các bên đã xác nhận nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2019. Tiền lãi từ ngày 01/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2019 theo mức lãi suất 13.8%/năm là 1.410.126.318 đồng. Tổng cộng là 1.712.999.258 đồng.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

Đồng thời căn cứ mức lãi suất do 03 Ngân hàng địa bàn Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp mức lãi suất cho Tòa án trong tháng 5 và tháng 6/2024 thì lãi suất nợ quá hạn cho khoản vay trung, dài hạn trung bình tại thời điểm xét xử là 13.8%/năm, tương đương 1.15%/tháng (Lãi trong hạn: A1: 7.6%/năm, V1: 7.5%/năm, V2: 12.5%/năm). Như vậy, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[9] Tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 2.232.005.942 đồng + 1.712.999.258 đồng = 3.945.005.200 đồng.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 3.945.005.200 đồng. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 110.900.104 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc Công Ty TNHH T1 thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền nợ mua bán hàng hóa còn thiếu là 2.232.005.942 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 28/6/2024 1.712.999.258 đồng, tổng cộng là 3.945.005.200 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số 0611/HDMB/ND/A.Q.A/2018 ngày 06/11/2018, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công Ty TNHH T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 110.900.104 đồng

Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 54.649.134 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0045082 ngày 18/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH T có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công Ty TNHH T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

